



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ DỊCH VỤ  
PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT  
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2022 ĐẾN NGÀY 30/6/2022**

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC	09 - 34

58-C  
TY  
HỮU H  
DÁN  
S.T  
- T.P

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tài và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022.

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Đào Thanh Liêm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Thủy	Thành viên
Ông Đào Mạnh Kiên	Thành viên (trước ngày 29/4/2022)
Bà Phạm Thị Ngọc Anh	Thành viên (trước ngày 29/4/2022)
Ông Lâm Việt Hồng	Thành viên
Ông Trịnh Chiến Trinh	Thành viên (từ ngày 29/4/2022)
Ông Nguyễn Minh Trường	Thành viên (từ ngày 29/4/2022)

**Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Trọng Thủy	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Chiến Chinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Trường	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Nguyễn Trọng Thủy**

**Tổng Giám đốc**

*Hải Phòng, ngày 04 tháng 8 năm 2022*

Số: 06/2022/SX-AV3-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 04/8/2022, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/6/2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
KIỂM TOÁN  
AN VIỆT  
Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P. HÀ NỘI

**Vũ Hoài Nam**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1436-2018-055-1

**Thay mặt và đại diện**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 04 tháng 8 năm 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(Dạng đầy đủ)**  
**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022**

Mẫu số B01a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	01/01/2022
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>61.579.620.819</b>	<b>54.637.536.805</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>8.381.379.317</b>	<b>12.235.796.679</b>
1. Tiền	111	5	7.381.379.317	12.235.796.679
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	-
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>32.998.115.229</b>	<b>23.918.664.946</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	20.466.369.909	13.766.235.767
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.812.225.500	1.398.161.880
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.1	7.719.519.820	8.754.267.299
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>18.888.995.734</b>	<b>17.273.408.436</b>
1. Hàng tồn kho	141	8	18.888.995.734	17.273.408.436
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.311.130.539</b>	<b>1.209.666.744</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9.1	275.545.353	260.842.811
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14.1	1.035.585.186	948.823.933
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>203.753.699.556</b>	<b>213.217.670.095</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>97.500.000</b>	<b>97.500.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6.2	80.000.000	80.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	7.2	17.500.000	17.500.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>178.078.617.608</b>	<b>191.665.549.462</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	178.078.617.608	191.665.549.462
- Nguyên giá	222		361.732.329.451	361.732.329.451
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(183.653.711.843)	(170.066.779.989)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>13.631.487.294</b>	<b>6.396.936.350</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	13.631.487.294	6.396.936.350
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>11.946.094.654</b>	<b>15.057.684.283</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9.2	11.792.184.009	14.905.746.768
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	11	153.910.645	151.937.515
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>265.333.320.375</b>	<b>267.855.206.900</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
(Dạng đầy đủ)  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu số B01a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>168.442.549.095</b>	<b>169.621.335.335</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>82.631.065.175</b>	<b>77.252.501.415</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	38.895.582.884	32.217.481.128
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		783.115.200	788.401.969
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14.2	1.603.458.236	1.846.401.064
4. Phải trả người lao động	314		8.354.176.832	6.753.062.728
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	886.176.097	95.009.893
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	4.707.216.927	1.631.887.128
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17.1	25.483.377.800	32.582.496.306
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.917.961.199	1.337.761.199
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>85.811.483.920</b>	<b>92.368.833.920</b>
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		16.432.483.920	15.583.833.920
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17.2	69.379.000.000	76.785.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>96.890.771.280</b>	<b>98.233.871.565</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>96.890.771.280</b>	<b>98.233.871.565</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18a	55.680.000.000	55.680.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55.680.000.000	55.680.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18	6.024.502.460	6.024.502.460
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	18.697.189.166	18.697.189.166
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18b	16.489.079.654	17.832.179.939
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.644.979.925	6.404.322.666
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.844.099.729	11.427.857.273
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>265.333.320.375</b>	<b>267.855.206.900</b>

Người lập biểu



Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Trang

Hải Phòng, ngày 04 tháng 8 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Thủy

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Mẫu số B02a - DN/HN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>20</b>	<b>221.112.493.328</b>	<b>175.792.893.930</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>20</b>	<b>221.112.493.328</b>	<b>175.792.893.930</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	<b>21</b>	195.712.976.918	146.961.054.692
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>25.399.516.410</b>	<b>28.831.839.238</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	<b>22</b>	6.790.257	7.231.151
7. Chi phí tài chính	22	<b>23</b>	4.667.735.217	6.067.062.508
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		4.183.857.032	4.841.490.188
8. Chi phí bán hàng	25	<b>24.1</b>	2.438.870.379	2.214.630.867
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	<b>24.2</b>	11.913.489.645	12.358.310.193
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>6.386.211.426</b>	<b>8.199.066.821</b>
11. Thu nhập khác	31	<b>25</b>	-	42.272.727
12. Chi phí khác	32	<b>26</b>	201.963.764	327.883.930
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(201.963.764)</b>	<b>(285.611.203)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>6.184.247.662</b>	<b>7.913.455.618</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	<b>28</b>	1.377.587.077	2.003.710.442
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	<b>29</b>	(37.439.144)	(1.131.322)
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>4.844.099.729</b>	<b>5.910.876.498</b>
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		4.844.099.729	5.910.876.498
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
<b>20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>30</b>	<b>870</b>	<b>1.062</b>

Người lập biểu



Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Trang

Hải Phòng, ngày 04 tháng 8 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Thủy



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Mẫu số B03a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>6.184.247.662</b>	<b>7.913.455.618</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12	13.586.931.854	13.845.010.475
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	22	(6.790.257)	(49.503.878)
- Chi phí lãi vay	06	23	4.183.857.032	4.841.490.188
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>23.948.246.291</b>	<b>26.550.452.403</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9.166.211.536)	2.639.999.253
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.615.587.298)	3.528.448.877
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		11.251.539.394	5.863.852.620
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.098.860.217	2.941.314.368
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.213.764.865)	(4.906.968.548)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	14	(1.868.726.718)	(711.759.942)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.117.134.000)	(325.200.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>20.317.221.485</b>	<b>35.580.139.031</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.504.346.758)	(213.673.200)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	42.272.727
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22	6.790.257	7.231.151
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(7.497.556.501)</b>	<b>(164.169.322)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	17	19.410.458.199	3.111.102.400
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	17	(33.915.576.705)	(35.501.403.200)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.168.963.840)	(2.172.763.840)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(16.674.082.346)</b>	<b>(34.563.064.640)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(3.854.417.362)</b>	<b>852.905.069</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (60=50+60)</b>	<b>60</b>	5	<b>12.235.796.679</b>	<b>7.122.301.245</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)</b>	<b>70</b>		<b>8.381.379.317</b>	<b>7.975.206.314</b>

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022.

Người lập biểu



Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Trang

Hải Phòng, ngày 04 tháng 8 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Thủy

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC**

**MẪU SỐ B09a - DN/HN**

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 16 Ngô Quyền, Máy Chai, Ngô Quyền, Hải Phòng, được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sửa chữa tàu Hồng Hà - một bộ phận thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I theo Quyết định số 1705/QĐ-BTM ngày 07/12/2000 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 020300035 ngày 25/12/2000, Công ty đã qua nhiều lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười bốn ngày 01/7/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 55.680.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh:** tổng hợp nhiều lĩnh vực.

**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, khí hóa lỏng (gas), xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải thủy;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Đại lý khí hóa lỏng (gas);
- Kinh doanh nhà đất, cảng biển, kho bãi;
- Bán lẻ dầu hỏa, ga (LPG chai), than nhiên liệu dùng cho gia đình, trong các cửa hàng chuyên doanh.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** trong vòng 12 tháng.

**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

**1.6 Cấu trúc Công ty:**

Công ty chỉ có một công ty con là Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 16 Ngô Quyền, Máy Chai, Ngô Quyền, Hải Phòng. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là đóng tàu, sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại công ty con này là 100% (đầu năm là 100%).

**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:** có thể so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2022.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

### **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

#### **4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

#### **4.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

#### **4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng của dự án xây dựng khu nhà ở để bán theo cơ chế kinh doanh tại Phường Đông Hải 1, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng được ghi nhận giá trị dở dang theo chi phí thực tế phát sinh trực tiếp của từng khu đất và chi phí chung phân bổ theo diện tích.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của công ty còn là các chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công được tập hợp chi tiết theo từng công trình, chi phí sản xuất chung được xác định theo tỷ lệ doanh thu đã thực hiện nhưng chưa được nghiệm thu/tổng doanh thu theo hợp đồng của các công trình đóng mới, sửa chữa phương tiện còn dở dang tại thời điểm cuối kỳ.

Tập hợp chi phí và tính giá thành theo phương pháp giản đơn.

#### **4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 14
Tài sản cố định khác	10

#### **4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

#### **4.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định là chi phí sửa chữa tàu giữa kỳ 2,5 năm một lần và chi phí sửa chữa tàu định kỳ 05 năm một lần, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 30 tháng đến 60 tháng.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

#### **4.9 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

#### **4.10 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, từng loại tài sản vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

#### **4.11 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

#### **4.12 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán bao gồm: lãi tiền vay, lãi tạm ứng cước của Tập đoàn, chi phí sửa chữa các tàu và chi phí khác:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

- Chi phí lãi phải trả về tạm ứng cước được ước tính dựa trên cơ sở số dư ứng trước và lãi suất ước tính;
- Chi phí sửa chữa các tàu biển được trích trước trong kỳ do chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

**4.13 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Trong kỳ, Công ty thực hiện chia cổ tức và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/4/2022.

**4.14 Doanh thu và thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động:***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hoạt động tài chính*** là lãi tiền gửi, được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

#### **4.15 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

#### **4.16 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay, lãi mua hàng chậm trả và chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Lãi mua hàng chậm trả trả là khoản lãi phát sinh do mua hàng chậm thanh toán với người bán trả là khoản lãi phát sinh do mua hàng chậm thanh toán được ghi nhận theo thông báo lãi hàng tháng;
- Chi phí tài chính khác là khoản lãi tạm ứng cước của Tập đoàn được ghi nhận trên cơ sở số dư ứng trước với lãi suất 3,5%/năm.

#### **4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao tài sản cố định và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

#### **4.18 Thuế**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### **4.19 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

##### ***Loại trừ các giao dịch nội bộ***

Số dư các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa công ty mẹ và công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

#### **4.20 Công cụ tài chính**

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

##### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

#### **4.21 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số 6, 13, 20, 34.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**5. TIỀN**

	<b>30/6/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	2.929.146.834	1.238.559.501
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.452.232.483	10.997.237.178
<b>Cộng</b>	<b><u>7.381.379.317</u></b>	<b><u>12.235.796.679</u></b>

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>30/6/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>6.1 Ngắn hạn</b>	<b>20.466.369.909</b>	<b>13.766.235.767</b>
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	10.454.744.209	4.325.355.499
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>	<i>6.748.244.341</i>	<i>2.378.178.072</i>
<i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i>	<i>3.706.499.868</i>	<i>1.947.177.427</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	10.011.625.700	9.440.880.268
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	12.678.877.251	5.871.307.886
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>	<i>6.748.244.341</i>	<i>2.378.178.072</i>
<i>Công ty Xăng dầu B12 - Cảng dầu B12</i>	<i>61.148.664</i>	<i>52.200.000</i>
<i>Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh - Công ty Xăng dầu KV I</i>	<i>237.602.935</i>	<i>110.587.395</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Bắc</i>	<i>1.918.221.691</i>	<i>1.383.164.992</i>
<i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i>	<i>3.706.499.868</i>	<i>1.947.177.427</i>
<i>Công ty CP Vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex</i>	<i>7.159.752</i>	-
<b>6.2 Dài hạn</b>	<b>80.000.000</b>	<b>80.000.000</b>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	80.000.000	80.000.000

**7. PHẢI THU KHÁC**

	<b>30/6/2022</b>		<b>01/01/2022</b>	
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>7.1 Ngắn hạn</b>	<b>7.719.519.820</b>	-	<b>8.754.267.299</b>	-
Phải thu bảo hiểm xã hội	-	-	1.713.060	-
Phải thu về vận tải biển	6.050.186.519	-	6.993.190.064	-
Phải thu về vận tải thủy	780.146.100	-	674.539.240	-
Phải thu khác	155.469.621	-	84.685.725	-
Tạm ứng	733.717.580	-	1.000.139.210	-
<b>7.2 Dài hạn</b>	<b>17.500.000</b>	-	<b>17.500.000</b>	-
Ký cược, ký quỹ	17.500.000	-	17.500.000	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**8. HÀNG TỒN KHO**

	<b>30/6/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu	4.906.135.328	4.332.706.280
Công cụ, dụng cụ	12.884.998	25.281.696
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9.282.897.245	8.773.127.543
Hàng hóa	4.687.078.163	4.142.292.917
<b>Cộng</b>	<b>18.888.995.734</b>	<b>17.273.408.436</b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>30/6/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>9.1 Ngắn hạn</b>	<b>275.545.353</b>	<b>260.842.811</b>
Chi phí bảo hiểm	275.545.353	260.842.811
<b>9.2 Dài hạn</b>	<b>11.792.184.009</b>	<b>14.905.746.768</b>
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	11.231.468.913	14.097.202.253
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	560.715.096	808.544.515

**10. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tại ngày 01/01</b>	<b>6.396.936.350</b>	<b>160.200.000</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>13.464.631.680</b>	<b>5.509.663.292</b>
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>6.230.080.736</b>	<b>5.465.990.092</b>
Kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	1.517.381.565	460.253.469
Kết chuyển sang chi phí khác	4.204.195.251	4.931.400.829
Kết chuyển giảm khác	508.503.920	74.335.794
<b>Tại ngày 30/6 (*)</b>	<b>13.631.487.294</b>	<b>203.873.200</b>
(*) Bao gồm:		
	<b>30/6/2022</b>	<b>30/6/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đóng mới tàu chở dầu 800 tấn PTS28 (*)	12.418.637.031	203.873.200
Đóng mới tàu chở dầu PTS29 (**)	83.546.400	-
Đóng mới tàu chở dầu PTS30 (**)	83.546.400	-
Sửa chữa tàu PTSHP02	1.045.757.463	-
<b>Cộng</b>	<b>13.631.487.294</b>	<b>203.873.200</b>

(\*): Nghị quyết số 23/2020/NQ-HĐQT ngày 30/12/2020 và Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐQT ngày 28/5/2021 của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật, dự toán và thiết kế đầu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

tư đóng tàu mới chở dầu 800 tấn với dự toán tổng mức đầu tư khoảng 14,5 tỷ đồng, cơ cấu nguồn vốn là 30% vốn vay và 70% vốn chủ, thời gian dự kiến thực hiện từ 05 - 07 tháng.

(\*\*): Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐQT ngày 11/01/2022 của Hội đồng quản trị về việc lập kế hoạch đầu tư đóng mới 02 tàu chở dầu với kinh phí dự toán 13,5 tỷ đồng/tàu.

**11. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI**

	<b>30/6/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>153.910.645</b>	<b>151.937.515</b>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại: 20%		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ lãi các giao dịch nội bộ	153.910.645	151.937.515

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/6/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**MẪU SỐ B09a - DN/HN**

**12. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2022	17.323.290.551	4.548.344.752	338.267.621.839	1.426.377.651	166.694.658	361.732.329.451
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Mua sắm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2022	17.323.290.551	4.548.344.752	338.267.621.839	1.426.377.651	166.694.658	361.732.329.451
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2022	12.304.638.483	3.844.917.272	152.692.757.868	1.057.771.708	166.694.658	170.066.779.989
Tăng trong kỳ	325.137.744	65.870.808	13.136.453.618	59.469.684	-	13.586.931.854
Khấu hao trong năm	325.137.744	65.870.808	13.136.453.618	59.469.684	-	13.586.931.854
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2022	12.629.776.227	3.910.788.080	165.829.211.486	1.117.241.392	166.694.658	183.653.711.843
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2022	5.018.652.068	703.427.480	185.574.863.971	368.605.943	-	191.665.549.462
Tại ngày 30/6/2022	4.693.514.324	637.556.672	172.438.410.353	309.136.259	-	178.078.617.608

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2022 là 62.058.861.196 VND (tại ngày 01/01/2022 là 54.320.535.321 VND).

Như trình bày tại thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp các tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30/6/2022 là 168.687.999.728 VND (tại ngày 01/01/2022 là 181.132.755.990 VND) để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>38.895.582.884</b>	<b>38.895.582.884</b>	<b>32.217.481.128</b>	<b>32.217.481.128</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	32.467.244.768	32.467.244.768	21.335.909.887	21.335.909.887
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực III - TNHH MTV</i>	<i>27.518.080.267</i>	<i>27.518.080.267</i>	<i>21.335.909.887</i>	<i>21.335.909.887</i>
<i>Công ty TNHH Hồng Phúc</i>	<i>4.949.164.501</i>	<i>4.949.164.501</i>	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	6.428.338.116	6.428.338.116	10.881.571.241	10.881.571.241
Phải trả người bán là các bên liên quan	31.443.811.899	31.443.811.899	24.592.893.593	24.592.893.593
<i>Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải phòng</i>	<i>17.999.520</i>	<i>17.999.520</i>	<i>17.598.240</i>	<i>17.598.240</i>
<i>Tổng kho Xăng dầu Đức Giang - Công ty Xăng dầu Khu vực I</i>	<i>118.655.604</i>	<i>118.655.604</i>	<i>168.030.349</i>	<i>168.030.349</i>
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực III - TNHH MTV</i>	<i>27.518.080.267</i>	<i>27.518.080.267</i>	<i>21.335.909.887</i>	<i>21.335.909.887</i>
<i>Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long</i>	<i>531.471.269</i>	<i>531.471.269</i>	<i>1.062.847.463</i>	<i>1.062.847.463</i>
<i>Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng</i>	<i>1.636.568.232</i>	<i>1.636.568.232</i>	<i>1.712.039.181</i>	<i>1.712.039.181</i>
<i>Công ty TNHH MTV VITACO Sài Gòn</i>	<i>256.580.115</i>	<i>256.580.115</i>	<i>220.466.758</i>	<i>220.466.758</i>
<i>Công ty Xăng dầu Thanh Hoá</i>	-	-	<i>76.001.715</i>	<i>76.001.715</i>
<i>Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP</i>	<i>340.802.000</i>	<i>340.802.000</i>	-	-
<i>Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh</i>	<i>763.070.000</i>	<i>763.070.000</i>	-	-
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>	<i>260.584.892</i>	<i>260.584.892</i>	-	-

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	39.544.797	4.212.667.016	4.073.667.562	178.544.251
- Công ty mẹ	(104.161.319)	4.028.627.453	3.929.961.446	(5.495.312)
Thuế GTGT của hoạt động kinh doanh khác	816.370.459	4.062.138.741	3.899.595.462	978.913.738
Thuế GTGT của hoạt động kinh doanh BĐS	(920.531.778)	(63.877.272)	-	(984.409.050)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	30.365.984	30.365.984	-
- Công ty con	143.706.116	184.039.563	143.706.116	184.039.563
Thuế xuất nhập khẩu	-	12.403.797	12.403.797	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	757.840.169	1.377.587.077	1.868.726.718	266.700.528
- Công ty mẹ	778.659.324	1.377.587.077	1.868.726.718	287.519.683
- Công ty con	(20.819.155)	-	-	(20.819.155)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(7.473.000)	236.788.411	259.672.392	(30.356.981)
Thuế thu nhập cá nhân	107.665.165	747.566.617	702.246.530	152.985.252
- Công ty mẹ	107.035.915	744.149.617	698.650.280	152.535.252
- Công ty con	629.250	3.417.000	3.596.250	450.000
Các loại thuế khác	-	328.014.658	328.014.658	-
<b>Cộng</b>	<b>897.577.131</b>	<b>6.915.027.576</b>	<b>7.244.731.657</b>	<b>567.873.050</b>
Trong đó:				
14.1 Phải thu	948.823.933			1.035.585.186
14.2 Phải nộp	1.846.401.064			1.603.458.236

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<b>30/6/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>886.176.097</b>	<b>95.009.893</b>
Lãi vay phải trả	65.102.060	95.009.893
Chi phí sửa chữa các tàu	700.429.763	-
Chi phí phải trả khác	33.384.000	-
Lãi tạm ứng cước tập đoàn	87.260.274	-

**16. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<b>30/6/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.707.216.927</b>	<b>1.631.887.128</b>
Kinh phí công đoàn	1.130.236.406	553.015.302
Bảo hiểm xã hội	1.481.940	-
Bảo hiểm y tế	275.363.691	277.558.227
Bảo hiểm thất nghiệp	133.763.956	147.163.138
Phải trả về cổ tức	2.435.813.970	150.377.810
Nhận ký quỹ, ký cược	66.000.000	66.000.000
Phải trả khác	664.556.964	437.772.651

**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	<b>30/6/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>17.1 Ngắn hạn</b>	<b>25.483.377.800</b>	<b>32.582.496.306</b>
Các khoản vay	25.483.377.800	32.582.496.306
<b>17.2 Dài hạn</b>	<b>69.379.000.000</b>	<b>76.785.000.000</b>
Các khoản vay	69.379.000.000	76.785.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG****BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/6/2022**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***MÃ SỐ B09a - DN/HN**

	01/01/2022		Trong năm		30/6/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>17.770.496.306</b>	<b>17.770.496.306</b>	<b>19.410.458.199</b>	<b>26.509.576.705</b>	<b>10.671.377.800</b>	<b>10.671.377.800</b>
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng	17.770.496.306	17.770.496.306	19.410.458.199	26.509.576.705	10.671.377.800	10.671.377.800
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>14.812.000.000</b>	<b>14.812.000.000</b>	<b>7.406.000.000</b>	<b>7.406.000.000</b>	<b>14.812.000.000</b>	<b>14.812.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng	14.812.000.000	14.812.000.000	7.406.000.000	7.406.000.000	14.812.000.000	14.812.000.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>76.785.000.000</b>	<b>76.785.000.000</b>	<b>-</b>	<b>7.406.000.000</b>	<b>69.379.000.000</b>	<b>69.379.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng	76.785.000.000	76.785.000.000	-	7.406.000.000	69.379.000.000	69.379.000.000
<b>Cộng</b>	<b>109.367.496.306</b>	<b>109.367.496.306</b>	<b>26.816.458.199</b>	<b>41.321.576.705</b>	<b>94.862.377.800</b>	<b>94.862.377.800</b>

Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với Ngân hàng theo từng giấy nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích khoản vay để thanh toán tiền công nợ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 30/6/2022:**

**Hợp đồng tín dụng số 1250/208/2016/HĐTD-DN/PGBankHP ngày 09/3/2016 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng:**

Mục đích vay	: Thanh toán tiền mua tàu chở dầu Hải Linh 01 theo hợp đồng mua bán tàu ngày 04/02/2016 giữa Công ty và Công ty TNHH Hải Linh.
Số tiền cho vay	: 63.000.000.000 VND.
Thời hạn vay	: 120 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên.
Lãi suất vay	: 8%/năm áp dụng cho 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên và điều chỉnh 03 tháng một lần vào ngày đầu mỗi quý.
Thời hạn trả lãi vay	: Thanh toán lãi định kỳ 03 tháng 01 lần, kỳ trả gốc đầu tiên là tháng thứ 9 kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn.
Tài sản thế chấp	: Tàu chở dầu Hải Linh 01 số hiệu IMO 9200976 (nay đã đổi tên thành Tàu PTSHP02), trọng tải 4,998.9MT, đóng tại Hàn Quốc, được hình thành từ vốn vay.
Số dư vay tại 30/6/2022	: 24.866.000.000 VND
Số phải trả trong 12 tháng tiếp theo	: 6.632.000.000 VND

**Hợp đồng tín dụng số 84/208/2018/HĐTD-DN/PGBankHP ngày 08/6/2018 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng:**

Mục đích vay	: Thanh toán tiền mua tàu WHITE CATTLEYA 12 trọng tải 6.144MT theo hợp đồng mua bán tàu (MOA) ngày 11/4/2018
Số tiền cho vay	: 135.000.000.000 VND.
Thời hạn vay	: 132 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày rút vốn đầu tiên.
Lãi suất vay	: 8,5%/năm cố định cho 24 tháng đầu kể từ ngày giải ngân. Sau 24 tháng kể từ ngày giải ngân, vào mỗi lần thay đổi lãi suất PG Bank được tự động điều chỉnh lãi suất và chỉ cần lập Thông báo điều chỉnh lãi suất (bằng văn bản) gửi bên vay.
Thời hạn trả lãi vay	: Định kỳ vào ngày 26 hàng tháng theo dư nợ thực tế.
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn trên số dư nợ gốc quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả.
Tài sản thế chấp	: Tàu chở dầu PTS HAI PHONG 03, hồ hiệu XVDW7, số IMO 9330135, đóng năm 2005 tại Nhật Bản, mang số đăng ký HP-OIL-002747-2 do Chi cục Hàng Hải VN tại Hải Phòng cấp ngày 03/10/2018, trọng tải 6144 MT.
Số dư vay tại 30/6/2022	: 59.325.000.000 VND
Số phải trả trong 12 tháng tiếp theo	: 8.180.000.000 VND

**b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:**

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND Trên 5 năm
<b>Số dư tại 30/6/2022</b>				
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng	84.191.000.000	14.812.000.000	50.954.000.000	18.425.000.000
<b>Cộng</b>	<b>84.191.000.000</b>	<b>14.812.000.000</b>	<b>50.954.000.000</b>	<b>18.425.000.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

	<b>Tổng nợ</b>	<b>Từ 1 năm trở xuống</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b>	<b>Trên 5 năm</b>
<b>Số dư tại 01/01/2022</b>				
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng	91.597.000.000	14.812.000.000	54.270.000.000	22.515.000.000
<b>Cộng</b>	<b>91.597.000.000</b>	<b>14.812.000.000</b>	<b>54.270.000.000</b>	<b>22.515.000.000</b>

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

<b>Diễn giải</b>	<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>LNST chưa phân phối</b>	<b>Cộng</b>
<b>Tại 01/01/2022</b>	<b>55.680.000.000</b>	<b>6.024.502.460</b>	<b>18.697.189.166</b>	<b>17.832.179.939</b>	<b>98.233.871.565</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	-	-	-	<b>4.844.099.729</b>	<b>4.844.099.729</b>
Lãi trong kỳ	-	-	-	4.844.099.729	4.844.099.729
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	-	-	<b>6.187.200.014</b>	<b>6.187.200.014</b>
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	6.151.734.000	6.151.734.000
Giảm khác	-	-	-	35.466.014	35.466.014
<b>Tại 30/6/2022</b>	<b>55.680.000.000</b>	<b>6.024.502.460</b>	<b>18.697.189.166</b>	<b>16.489.079.654</b>	<b>96.890.771.280</b>

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	<b>30/6/2022</b>		<b>01/01/2022</b>	
	<b>Tổng số</b>	<b>Vốn cổ phần thường</b>	<b>Tổng số</b>	<b>Vốn cổ phần thường</b>
Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex	28.396.800.000	28.396.800.000	28.396.800.000	28.396.800.000
Các cổ đông khác	27.283.200.000	27.283.200.000	27.283.200.000	27.283.200.000
<b>Cộng</b>	<b>55.680.000.000</b>	<b>55.680.000.000</b>	<b>55.680.000.000</b>	<b>55.680.000.000</b>

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

<b>a. Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND</b>
<b>Tại ngày 01/01</b>	<b>55.680.000.000</b>	<b>55.680.000.000</b>
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
<b>Tại ngày 30/6</b>	<b>55.680.000.000</b>	<b>55.680.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

<b>b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND</b>
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 30/6 của công ty mẹ trước hợp nhất	17.102.514.186	14.004.500.145
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 30/6 của công ty con trước hợp nhất	(973.293.391)	(934.578.786)
Thay đổi lợi nhuận trong kỳ khi hợp nhất	359.858.859	(690.807.206)
<b>Cộng</b>	<b>16.489.079.654</b>	<b>12.379.114.153</b>
<b>c. Cổ phiếu</b>	<b>30/6/2022 Cổ phiếu</b>	<b>01/01/2022 Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.568.000	5.568.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.568.000	5.568.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.568.000</i>	<i>5.568.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.568.000	5.568.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.568.000</i>	<i>5.568.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

<b>Nợ khó đòi đã xử lý</b>	<b>30/6/2022</b>		<b>01/01/2022</b>	
	<b>Giá trị (nguyên tệ)</b>	<b>Giá trị (VND)</b>	<b>Giá trị (nguyên tệ)</b>	<b>Giá trị (VND)</b>
Công ty Cổ phần Hoàng Hà		138.712.283		138.712.283
Đỗ Đình Hùng		42.701.000		42.701.000
Công ty CP Vận tải biển Sông Tranh		131.182.827		131.182.827
Công ty CP Thương mại Phương Tiến		248.000.000		248.000.000
Đạt		108.238.504		108.238.504
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Hoàng Gia				
<b>Cộng</b>		<b>668.834.614</b>		<b>668.834.614</b>

**20. DOANH THU**

	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>221.112.493.328</b>	<b>175.792.893.930</b>
Doanh thu bán hàng hóa	80.881.233.485	46.605.662.529
Doanh thu cung cấp dịch vụ và cho thuê tài sản hoạt động	140.058.759.843	127.162.241.880
Doanh thu bán bất động sản	-	2.008.171.339
Doanh thu khác	172.500.000	16.818.182
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>221.112.493.328</b>	<b>175.792.893.930</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**Trong đó:**

Doanh thu đối với các bên liên quan	133.204.379.684	118.490.336.257
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>	<i>103.756.112.853</i>	<i>95.906.563.167</i>
<i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i>	<i>19.752.121.950</i>	<i>14.247.343.542</i>
<i>Công ty Xăng dầu B12 - Cảng dầu B12</i>	<i>93.335.610</i>	<i>745.299.031</i>
<i>Công ty Xăng dầu Thanh Hóa</i>	-	<i>630.204.587</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Bắc</i>	<i>8.375.831.926</i>	<i>6.117.562.605</i>
<i>Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh - Công ty Xăng dầu khu vực 1</i>	<i>1.039.059.357</i>	<i>779.197.234</i>
<i>Công ty CP vận tải Xăng dầu VIPCO</i>	-	<i>20.877.000</i>
<i>Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long</i>	<i>181.288.588</i>	<i>43.289.091</i>
<i>Công ty CP Vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex</i>	<i>6.629.400</i>	-

**21. GIÁ VỐN**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	78.783.187.320	43.416.720.244
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp và tài sản cho thuê hoạt động	116.929.789.598	101.684.560.382
Giá vốn của bất động sản đã bán	-	1.859.774.066
<b>Cộng</b>	<b>195.712.976.918</b>	<b>146.961.054.692</b>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Lãi tiền gửi	6.790.257	7.231.151
<b>Cộng</b>	<b>6.790.257</b>	<b>7.231.151</b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Lãi tiền vay	4.183.857.032	4.841.490.188
Lãi mua hàng trả chậm	396.617.911	890.229.854
Chi phí tài chính khác	87.260.274	335.342.466
<b>Cộng</b>	<b>4.667.735.217</b>	<b>6.067.062.508</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
<b>24.1 Chi phí bán hàng</b>	<b>2.438.870.379</b>	<b>2.214.630.867</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	1.552.974.611	1.419.355.044
Chi phí khấu hao tài sản cố định	156.509.850	157.893.616
Các khoản chi phí bán hàng khác	729.385.918	637.382.207
<b>24.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>11.913.489.645</b>	<b>12.358.310.193</b>
Chi phí nhân viên quản lý	7.891.771.052	8.456.985.818
Chi phí khấu hao tài sản cố định	287.701.356	248.244.252
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.734.017.237	3.653.080.123

**25. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Thu thanh lý TSCĐ	-	42.272.727
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>42.272.727</b>

**26. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Các khoản bị phạt	201.963.764	156.053.400
Chi phí khác	-	171.830.530
<b>Cộng</b>	<b>201.963.764</b>	<b>327.883.930</b>

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	59.302.271.690	39.435.801.870
Chi phí nhân công	33.941.835.167	32.447.259.875
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.586.931.854	13.845.010.475
Chi phí khác	24.960.880.613	29.399.905.740
<b>Cộng</b>	<b>131.791.919.324</b>	<b>115.127.977.960</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Công ty mẹ	1.377.587.077	2.003.710.442
Công ty con	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.377.587.077</b>	<b>2.003.710.442</b>

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ lãi các giao dịch nội bộ	(37.439.144)	(1.131.322)
<b>Cộng</b>	<b>(37.439.144)</b>	<b>(1.131.322)</b>

**30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	4.844.099.729	5.910.876.498
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	-
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (2)=(1)+(2a)-(2b)</b>	<b>4.844.099.729</b>	<b>5.910.876.498</b>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (3)	5.568.000	5.568.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (4=2/3)</b>	<b>870</b>	<b>1.062</b>

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**Chi tiết lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp:**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Công ty mẹ	4.814.318.186	6.842.683.303
Công ty con	2.208.046	(934.578.786)
Thay đổi lợi nhuận trong kỳ khi hợp nhất	27.573.497	2.771.981
<b>Cộng</b>	<b>4.844.099.729</b>	<b>5.910.876.498</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản thanh toán cho TSCĐ và xây dựng cơ bản đã tăng năm trước là 601.578.684 VND và không bao gồm khoản chưa thanh toán trong năm nay là 331.782.870 VND.

Mã số 14 - Tiền lãi vay đã trả bao gồm chi phí lãi vay trích trước năm 2021, số tiền 95.009.893 VND và không bao gồm chi phí lãi vay trích trước quý 2/2022, số tiền 65.102.060 VND.

**32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30/6/2022 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

**33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.20.

	<b>Giá trị ghi số 30/6/2022 VND</b>	<b>Giá trị ghi số 01/01/2022 VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.381.379.317	12.235.796.679
Phải thu của khách hàng	20.546.369.909	13.846.235.767
Phải thu khác	172.969.621	102.185.725
<b>Cộng</b>	<b>29.100.718.847</b>	<b>26.184.218.171</b>
<b>Nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	38.895.582.884	32.217.481.128
Chi phí phải trả	886.176.097	95.009.893
Phải trả khác	2.501.813.970	216.377.810
Vay và nợ thuê tài chính	94.862.377.800	109.367.496.306
<b>Cộng</b>	<b>137.145.950.751</b>	<b>141.896.365.137</b>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ:* Công ty không chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch phát sinh chủ yếu bằng VND.
- *Rủi ro lãi suất:* Lãi suất của khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời điểm, do đó, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với khoản vay dài hạn này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

• **Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<b>Đến 01 năm VND</b>	<b>Trên 01 năm VND</b>
<b>Tại 30/6/2022</b>		
Phải trả người bán	38.895.582.884	-
Chi phí phải trả	886.176.097	-
Phải trả khác	2.501.813.970	-
Vay và nợ thuê tài chính	25.483.377.800	69.379.000.000
<b>Cộng</b>	<b>67.766.950.751</b>	<b>69.379.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

	<b>Đến 01 năm VND</b>	<b>Trên 01 năm VND</b>
<b>Tại 01/01/2022</b>		
Phải trả người bán	32.217.481.128	-
Chi phí phải trả	95.009.893	-
Phải trả khác	216.377.810	-
Vay và nợ thuê tài chính	32.582.496.306	76.785.000.000
<b>Cộng</b>	<b>65.111.365.137</b>	<b>76.785.000.000</b>

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**34. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

<b>Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND</b>
Thu nhập của Hội đồng quản trị	786.830.112	301.680.000
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.150.000.000	1.053.658.000
Thu nhập của Ban kiểm soát	363.623.888	169.920.000

**35. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 06 bộ phận hoạt động: bộ phận sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy, bộ phận kinh doanh xăng dầu, bộ phận kinh doanh dầu nhờn, bộ phận kinh doanh vận tải thủy, bộ phận kinh doanh bất động sản và bộ phận dịch vụ khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 06 bộ phận kinh doanh này. Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG****BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/6/2022**MẪU SỐ B09a - DN/HN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2022**

Tài sản	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Xăng dầu chính	Dầu nhờn	Vận tài thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Đơn vị tính: VND
Tài sản cố định	217.972.217	1.557.511.802	-	172.064.462.284	-	687.064.790	174.527.011.093
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	13.631.487.294	-	-	13.631.487.294
Các khoản phải thu	1.371.647.810	2.429.808.687	-	19.457.009.870	4.666.327.652	-	27.924.794.019
Hàng tồn kho	2.052.023.358	4.000.895.042	686.183.121	3.687.043.396	8.462.850.817	-	18.888.995.734
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	30.361.032.235
<b>Cộng</b>							<b>265.333.320.375</b>
<b>Nợ phải trả</b>							
Nợ phải trả bộ phận	533.054.494	28.291.150.267	340.802.000	9.880.251.813	17.214.778.600	-	56.260.037.174
Phải trả tiền vay	-	-	-	94.862.377.800	-	-	94.862.377.800
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	17.320.134.121
<b>Cộng</b>							<b>168.442.549.095</b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ hợp nhất từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022**

Doanh thu	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Xăng dầu chính	Dầu nhờn	Vận tài thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Đơn vị tính: VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	6.981.105.109	80.835.602.690	45.630.795	133.091.291.096	-	158.863.638	221.112.493.328
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>6.981.105.109</b>	<b>80.835.602.690</b>	<b>45.630.795</b>	<b>133.091.291.096</b>	<b>-</b>	<b>158.863.638</b>	<b>221.112.493.328</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>							
Kết quả bộ phận	(8.310.867)	(956.627.527)	5.009.230	11.904.422.019	-	102.663.531	11.047.156.386
Lãi tiền gửi							6.790.257
Thu nhập khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh							(4.869.698.981)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp							(1.340.147.933)
<b>Lợi nhuận trong kỳ</b>							<b>4.844.099.729</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG****BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/6/2022**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***MÃ SỐ B09a - DN/HN****Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 01/01/2022**

Tài sản	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Xăng dầu chính	Dầu nhờn	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Đơn vị tính: VND
Tài sản cố định	278.430.551	1.744.405.760	-	185.101.223.372	-	744.320.186	187.868.379.869
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	6.396.936.350	-	-	6.396.936.350
Các khoản phải thu	1.939.912.373	1.274.357.477	-	13.505.974.488	5.074.842.462	1.185.616.582	22.980.703.382
Hàng tồn kho	1.130.548.640	3.672.839.508	469.453.409	3.862.411.044	8.138.155.835	-	17.273.408.436
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	33.335.778.863
<b>Cộng</b>							<b>267.855.206.900</b>
<b>Nợ phải trả</b>							
Nợ phải trả bộ phận	660.081.754	21.372.597.156	-	9.231.912.762	16.366.128.600	-	47.630.720.272
Phải trả tiền vay	-	5.377.737.776	-	103.989.758.530	-	-	109.367.496.306
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	12.623.118.757
<b>Cộng</b>							<b>169.621.335.335</b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ hợp nhất từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021**

Doanh thu	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Xăng dầu chính	Dầu nhờn	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Đơn vị tính: VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	9.157.490.678	46.541.326.396	64.336.133	117.869.296.655	2.008.171.339	152.272.729	175.792.893.930
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>9.157.490.678</b>	<b>46.541.326.396</b>	<b>64.336.133</b>	<b>117.869.296.655</b>	<b>2.008.171.339</b>	<b>152.272.729</b>	<b>175.792.893.930</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>							
Kết quả bộ phận	(728.828.363)	341.072.141	10.279.198	14.510.236.150	21.733.783	104.405.269	14.258.898.178
Lãi tiền gửi	-	-	-	-	-	-	7.231.151
Thu nhập khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-	-	(6.352.673.711)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	(2.002.579.120)
<b>Lợi nhuận trong kỳ</b>							<b>5.910.876.498</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Thành phố Hải Phòng, Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**36. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

**Người lập biểu**



**Phạm Thị Hạnh**

**Kế toán trưởng**



**Phạm Thị Thu Trang**

Hải Phòng, ngày 04 tháng 8 năm 2022

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Trọng Thủy**